



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 57

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông . Trần Công Kha	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/01/2022
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/01/2022
Ông Trần.Ngọc Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 12/01/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông . Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ngày 13/01/2022
Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2022
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2022
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2022
Ông Huỳnh Văn Bảo	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/01/2022
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2022
Ông Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/01/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/01/2022
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/01/2022
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/01/2022
Ông Giang Hoa Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/01/2022

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

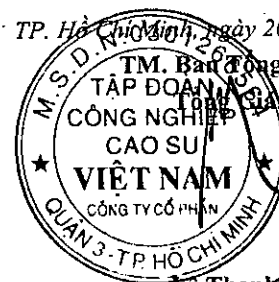
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Lê Thanh Hưng



Số: 240323-003 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Ngô Minh Quý  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2023-002-1  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Phạm Văn Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.646.895.442.163</b>	<b>4.553.571.392.299</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>471.031.758.711</b>	<b>646.721.075.534</b>
111	1. Tiền		135.031.758.711	121.864.903.534
112	2. Các khoản tương đương tiền		336.000.000.000	524.856.172.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.191.856.493.051</b>	<b>2.025.795.397.161</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.190.761.095.890	2.024.700.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.822.322.787.831</b>	<b>1.728.656.225.226</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	186.973.077.902	6.652.932.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.095.160.495	1.386.231.861
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	314.671.979.004	229.936.355.431
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.515.844.755.820	1.670.315.669.261
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(213.262.185.390)	(179.634.964.106)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>59.865.098.033</b>	<b>51.094.444.714</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	59.865.098.033	51.221.452.714
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(127.008.000)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>101.819.304.537</b>	<b>101.304.249.664</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		313.374.357	379.655.510
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	101.505.930.180	100.924.594.154

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.195.886.516.125</b>	<b>39.140.717.831.882</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.797.029.518.092</b>	<b>2.468.736.572.278</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	914.620.109.166	1.028.591.918.750
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.353.606.871.679	1.924.921.841.570
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(471.197.462.753)	(484.777.188.042)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>113.448.748.416</b>	<b>113.361.880.573</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	101.858.996.358	102.062.295.173
222	- Nguyên giá		260.251.569.024	256.347.284.891
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.392.572.666)	(154.284.989.718)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.589.752.058	11.299.585.400
228	- Nguyên giá		21.331.140.870	20.842.140.870
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.741.388.812)	(9.542.555.470)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>1.213.590.909</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.213.590.909
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>36.282.349.574.958</b>	<b>36.554.719.874.692</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.388.155.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.726.415.986.994	5.749.855.611.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		226.550.826.239	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.073.872.964.638)	(786.402.664.904)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.058.674.659</b>	<b>2.685.913.430</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.058.674.659	2.685.913.430
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>43.842.781.958.288</b>	<b>43.694.289.224.181</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>502.895.233.304</b>	<b>428.638.346.121</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>424.751.283.982</b>	<b>318.979.780.891</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	128.703.080.269	41.261.826.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	827.346.752	5.280.951.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	571.130.505	490.985.922
314	4. Phải trả người lao động		25.610.184.804	31.089.889.167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.068.645.808	2.900.259.055
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.009.375	150.743.750
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	155.500.654.124	129.376.702.520
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	31.514.615.908	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.775.616.437	76.913.806.542
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>78.143.949.322</b>	<b>109.658.565.230</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	15.114.717.517	15.114.717.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	63.029.231.805	94.543.847.713
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>43.339.886.724.984</b>	<b>43.265.650.878.060</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>43.339.886.724.984</b>	<b>43.265.650.878.060</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.609.242.678.060	931.490.791.957
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.730.644.046.924	2.334.160.086.103
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.730.644.046.924	2.334.160.086.103
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>43.842.781.958.288</b>	<b>43.694.289.224.181</b>

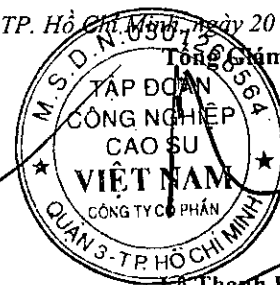
Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.713.971.779.183	1.325.680.174.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.713.971.779.183	1.325.680.174.626
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.624.754.056.251	1.237.185.655.105
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.217.722.932	88.494.519.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.121.934.479.895	2.639.069.961.131
22	7. Chi phí tài chính	24	300.217.008.345	15.127.835.900
23	<i>Trông đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>9.884.975.095</i>	<i>12.680.803.002</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.191.312.516	1.962.982.595
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	181.835.726.938	181.164.953.653
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.725.908.155.028	2.529.308.708.504
31	11. Thu nhập khác	27	9.321.241.181	5.345.377.599
32	12. Chi phí khác	28	4.585.349.285	200.494.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		4.735.891.896	(195.148.622.401)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.730.644.046.924	2.334.160.086.103
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.730.644.046.924	2.334.160.086.103

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Kê toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.592.774.059.458	1.360.807.923.374
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.717.959.920.752)		(1.345.340.191.313)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(81.730.460.892)		(71.970.007.652)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(10.482.439.689)		(13.278.267.595)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	301.695.014.789		433.971.435.635
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(734.427.404.253)		(770.191.884.223)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(650.131.151.339)</b>	<b>(406.000.991.774)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.068.580.000)	(5.926.366.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		950.757.500	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.008.511.911.089)		(2.927.242.835.110)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.875.571.382.946	3.383.325.295.008
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(15.100.000.000)		(37.991.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	755.181
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.297.898.240.544		2.497.919.650.067
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.143.739.889.901</b>	<b>2.910.085.498.328</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.638.024.238.168)		(2.400.239.426.050)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.669.538.854.076)</b>	<b>(2.431.754.041.958)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(175.930.115.514)</b>	<b>72.330.464.596</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>646.721.075.534</b>	<b>574.629.969.923</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		240.798.691	(239.358.985)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>471.031.758.711</b>	<b>646.721.075.534</b>

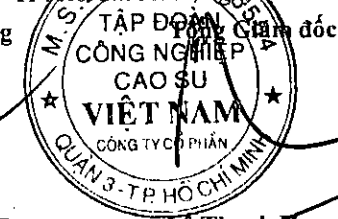
Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Lê Thanh Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 206 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 226 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính năm nay giảm 517,14 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 19,60% so với năm trước chủ yếu do giảm các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên. Chi phí hoạt động tài chính tăng 285,09 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 1884,53% so với năm trước do tăng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Tốc độ tăng của chi phí tài chính lớn hơn doanh thu tài chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm nay của Tập đoàn giảm 603,52 tỷ đồng, tương ứng giảm 25,86% so với năm trước.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

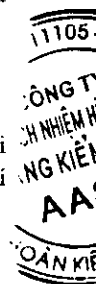
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu, theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 Nợ cần chú ý	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 Nợ nghi ngờ	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.129.920.867	289.263.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.901.837.844	121.575.640.316
Các khoản tương đương tiền (*)	336.000.000.000	524.856.172.000
	<b>471.031.758.711</b>	<b>646.721.075.534</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01- 03 tháng có giá trị 336 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,0%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.190.761.095.890	-	2.024.700.000.000	-
	<b>2.190.761.095.890</b>	<b>-</b>	<b>2.024.700.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với giá trị 2.190.761.095.890 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 9%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</b>				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tụ Tháp	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	<b>1.163.634.161</b>	<b>(68.237.000)</b>	<b>1.163.634.161</b>	<b>(68.237.000)</b>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty con đầu tư 100% vốn</b>							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030	(186.997.034.379)		643.081.414.030	(181.400.627.987)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173	(91.041.269.985)		384.196.304.173	(22.330.297.142)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858	(51.963.702.511)		667.308.339.858	(46.742.460.174)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423	(63.808.927.188)		625.705.840.423	(51.570.606.298)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484	(14.111.155.654)		239.803.607.484	(14.368.263.844)	
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341	(50.088.755.560)		79.426.489.341	(46.853.423.376)	
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		<b>19.650.142.733.535</b>	<b>(458.010.845.277)</b>		<b>19.650.142.733.535</b>	<b>(363.265.678.821)</b>	

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Công ty con đầu tư trên 50% vốn</b>		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa <sup>(1)</sup>	BRR	1.096.524.000.000	2.643.719.364.000	-	1.096.524.000.000	2.911.271.220.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên <sup>(1)</sup>	RTB	865.905.530.000	1.912.785.315.770	-	865.905.530.000	2.565.678.085.390	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị <sup>(1)</sup>	MDF	303.951.362.000	498.012.616.200	-	303.951.362.000	1.122.749.569.480	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn <sup>(4)</sup>		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên <sup>(4)</sup>		269.179.671.747		(24.628.198.237)	269.179.671.747		(26.745.653.646)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông <sup>(4)</sup>		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru <sup>(1)</sup>	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000	14.447.280.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(27.684.009.254)	723.532.016.495		(28.007.476.466)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh <sup>(1)</sup>	TRC	390.600.000.000	549.000.000.000	-	390.600.000.000	963.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú <sup>(1)</sup>	DPR	840.000.000.000	1.272.000.000.000	-	840.000.000.000	1.848.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang <sup>(2)</sup>		283.548.428.712		(8.039.373.164)	282.448.428.712		(5.876.797.075)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		(326.543.464.746)	602.466.062.679		(127.789.579.591)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		(11.172.967.779)	837.737.046.488		(15.891.241.064)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa <sup>(1)</sup>	PHR	1.126.494.844.800	3.556.401.994.000	-	1.126.494.844.800	6.679.536.740.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II <sup>(2)</sup>		670.092.314.721		(9.748.928.687)	669.092.314.721		(12.141.833.461)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái <sup>(2)</sup>		349.410.546.000		(2.328.652.109)	345.410.546.000		(552.102.844)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình <sup>(1)</sup>	HRC	502.951.680.000	914.760.000.000	-	502.951.680.000	881.496.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372		(26.213.382.794)	37.174.406.372		(26.323.155.148)
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoạn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An <sup>(2)</sup>		627.659.466.154		(9.638.906.137)	618.659.466.154		(7.094.482.592)
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		(391.708.658)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		(53.354.802.679)	477.000.000.000		(86.659.433.591)
		<b>11.753.112.992.828</b>	<b>11.346.679.289.970</b>	<b>(499.352.685.586)</b>	<b>11.738.012.992.828</b>	<b>16.986.178.894.870</b>	<b>(337.473.464.136)</b>

Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281		(4.473.412.618)	8.749.737.281		(3.850.545.188)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên <sup>(1)</sup>	NTC 40.784.285.192	572.623.425.000	-	40.784.285.192	924.430.320.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành <sup>(1)</sup>	BRC 57.440.573.000	61.665.711.600	-	57.440.573.000	133.004.476.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280		(15.449.968.142)	198.760.920.280		(23.493.398.457)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	194.369.919.882		(1.788.278.901)	194.369.919.882		(6.725.672.637)
- Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh	95.141.496.684		(58.451.103.432)	95.141.496.684		(51.593.905.665)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie <sup>(3)</sup>	-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
	<b>5.726.415.986.994</b>	<b>634.289.136.600</b>	<b>(80.162.763.093)</b>	<b>5.749.855.611.109</b>	<b>1.057.434.796.000</b>	<b>(85.663.521.947)</b>

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND		VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(1)</sup>	VRG	9.743.200.000	269.665.794.133	-	9.743.200.000	95.093.632.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An <sup>(1)</sup>	GTA	18.329.722.400	13.523.758.600	(4.805.963.800)	18.329.722.400	24.588.652.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(326.439.295)	3.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế <sup>(1)</sup>	EIC	44.118.073.392	87.350.400.000	-	44.118.073.392	89.035.200.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP <sup>(1)</sup>	TL4	24.418.782.000	16.288.231.993	(8.131.454.406)	24.418.782.000	50.194.163.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG <sup>(1)</sup>	SIP	686.816	3.598.053	-	686.816	7.729.800	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam <sup>(3)</sup>		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh <sup>(3)</sup>		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	-		-
		<b>226.550.826.239</b>	<b>386.831.782.779</b>	<b>(36.346.670.682)</b>	<b>203.111.202.124</b>	<b>258.919.376.800</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Các khoản đầu tư được Tập đoàn góp bổ sung vốn điều lệ trong năm.

<sup>(3)</sup> Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

<sup>(4)</sup> Các khoản đầu tư đã được Tập đoàn đầu giá và ký hợp đồng chuyển nhượng trong năm 2016 nhưng chưa hoàn tất thủ tục thoái vốn, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.



**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2022 như sau:

**Công ty con 100% vốn**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (*)</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trên 50% vốn</b>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,15%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	92,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
- Xi nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

(\*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào vốn đầu tư trực tiếp của Tập đoàn tại các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 35.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>122.766.300</b>	-	-	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	122.766.300	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>186.850.311.602</b>	<b>(488.211.600)</b>	<b>6.652.932.779</b>	<b>(309.886.200)</b>
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	8.449.682.952	-	5.552.452.029	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	72.450.919.800	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	40.610.327.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	23.700.000.002	-	-	-
- Các khách hàng khác	41.639.381.348	(488.211.600)	1.100.480.750	(309.886.200)
	<b>186.973.077.902</b>	<b>(488.211.600)</b>	<b>6.652.932.779</b>	<b>(309.886.200)</b>

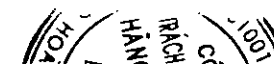
**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>16.922.559.013</b>	-	<b>40.255.400</b>	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Churmomray	16.009.223.813	-	40.255.400	-
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	676.317.600	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	236.517.600	-	-	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	500.000	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>1.172.601.482</b>	-	<b>1.345.976.461</b>	-
- Viện Công nghệ Viễn thông	266.830.800	-	361.330.800	-
- Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc	495.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	410.770.682	-	984.645.661	-
	<b>18.095.160.495</b>	-	<b>1.386.231.861</b>	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>229.936.355.431</b>	<b>(168.598.215.681)</b>	<b>118.727.285.503</b>	<b>33.991.661.930</b>	<b>314.671.979.004</b>	<b>(202.047.111.565)</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	-	-	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	76.065.074.736	(66.048.661.867)	23.432.483.015	-	99.497.557.751	(99.497.557.751)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	1.559.181.666	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	-	889.003.078	889.003.078	889.003.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	1.274.830.264	-	1.274.830.264	1.274.830.264	1.274.830.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	-	5.867.322.678	5.867.322.678	5.867.322.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.060	-	2.127.268.060	2.127.268.060	2.127.268.060	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.618	-	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	-	4.827.111.942	4.827.111.942	4.827.111.942	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.228.714	-	9.334.228.714	9.334.228.714	9.334.228.714	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	3.379.710.185	(540.753.630)	1.351.884.074	1.140.600.000	3.590.994.259	(540.753.630)

PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn (tiếp theo)</b>						
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	494.963.792	-	494.963.792	494.963.792	494.963.792	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	1.483.509.975	-	989.006.650	1.303.692.503	1.168.824.122	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1.124.388.000	(84.329.100)	562.194.000	1.124.388.000	562.194.000	(84.329.100)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	19.681.881.554	(2.117.101.915)	63.997.295.952	2.028.559.615	81.650.617.891	(2.117.101.915)
	<b>229.936.355.431</b>	<b>(168.598.215.681)</b>	<b>118.727.285.503</b>	<b>33.991.661.930</b>	<b>314.671.979.004</b>	<b>(202.047.111.565)</b>
<b>b) Dài hạn</b>						
<i>Bên liên quan</i>	<i>250.122.807.558</i>	<i>(91.168.191.292)</i>	<i>25.215.001.898</i>	<i>101.430.376.312</i>	<i>173.907.433.144</i>	<i>(81.864.537.653)</i>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	105.297.020.668	(91.168.191.292)	-	23.432.483.015	81.864.537.653	(81.864.537.653)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	4.454.650.114	-	-	494.963.792	3.959.686.322	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	28.002.685.411	-	-	9.334.228.714	18.668.456.697	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	14.032.563.044	-	-	1.559.181.666	12.473.381.378	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	2.667.009.248	-	-	889.003.078	1.778.006.170	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	3.824.490.801	-	-	1.274.830.264	2.549.660.537	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	17.513.069.257	-	-	5.867.322.678	11.645.746.579	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	6.381.804.186	-	-	2.127.268.060	4.254.536.126	-



**PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Dài hạn (tiếp theo)</b>						
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	6.061.534.894	-	-	2.020.511.618	4.041.023.276	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Măng Yang	14.274.836.461	-	-	4.827.111.942	9.447.724.519	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	12.166.916.627	-	-	1.351.884.074	10.815.032.553	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	8.901.073.800	-	-	989.006.650	7.912.067.150	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	5.059.768.184	-	-	562.194.000	4.497.574.184	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	21.485.384.863	-	25.215.001.898	46.700.386.761	-	-
<b>Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam</b>	<b>778.469.111.192</b>	<b>(393.608.996.750)</b>	-	<b>37.756.435.170</b>	<b>740.712.676.022</b>	<b>(389.332.925.100)</b>
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.856.359.215	(45.126.559.215)	-	60.000.000	51.796.359.215	(47.161.399.215)
+ Tô Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	-	-	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-	-	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vương Đăng	427.528.611	(427.528.611)	-	60.000.000	367.528.611	(367.528.611)
+ Lê Thanh Nhã	18.931.920.201	(12.202.120.201)	-	-	18.931.920.201	(14.296.960.201)
- Các khách hàng khác	726.612.751.977	(348.482.437.535)	-	37.696.435.170	688.916.316.807	(342.171.525.885)
	<b>1.028.591.918.750</b>	<b>(484.777.188.042)</b>	<b>25.215.001.898</b>	<b>139.186.811.482</b>	<b>914.620.109.166</b>	<b>(471.197.462.753)</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<b>1.510.083.284.011</b>	<b>(10.726.862.225)</b>	<b>1.664.515.631.809</b>	<b>(10.726.862.225)</b>
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	11.954.505.234	-
- Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	291.703.232	-	291.703.232	-
- Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác	7.684.293.342	-	4.131.686.588	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	517.750.191.774	(8.752.000.000)	805.695.747.942	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	39.983.719.415	(1.655.399.709)	28.663.881.187	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	6.668.824.480	(319.462.516)	6.344.351.571	(319.462.516)
- Phải thu phí quản lý tập trung	59.133.669.602	-	41.806.225.854	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	813.028.370.674	-	719.478.771.437	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	40.930.055.864	-	35.823.529.725	-
- Phải thu tạm ứng	2.041.100.000	-	3.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	15.014.165.980	-	9.747.221.729	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.943.907	-	149.829	-
- Phải thu khác	633.075.865	-	574.857.481	-
<i>Phải thu khác sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<b>5.761.471.809</b>	-	<b>5.800.037.452</b>	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.682.059.438	-	1.702.539.162	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.382.243.794	-	1.400.329.713	-
	<b>1.515.844.755.820</b>	<b>(10.726.862.225)</b>	<b>1.670.315.669.261</b>	<b>(10.726.862.225)</b>



**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn (*)	2.347.206.871.679	-	1.916.921.841.570	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.400.000.000	-	8.000.000.000	-
	<b>2.353.606.871.679</b>	<b>-</b>	<b>1.924.921.841.570</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>3.804.170.698.970</b>	<b>(234.827.225)</b>	<b>3.550.030.049.392</b>	<b>(319.462.516)</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

(\*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn</b>				
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	24.145.242.245
+ Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao Su	770.964.000	282.752.400	770.964.000	461.077.800
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3.024.431.307	907.329.392	3.024.431.307	907.329.392
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	5.212.280.392	4.436.699.537	5.212.280.392	4.436.699.537
+ Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1.821.182.957	1.652.218.566	1.821.182.957	1.652.218.566
<b>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam <sup>(1)</sup></b>				
+ Các khách hàng cho	688.916.316.807	346.744.790.922	726.612.751.977	378.130.314.442
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu <sup>(2)</sup>	51.796.359.215	4.634.960.000	51.856.359.215	6.729.800.000
	<b>1.043.118.398.960</b>	<b>358.658.750.817</b>	<b>1.080.874.834.130</b>	<b>416.462.681.982</b>

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2022 với số tiền 740,71 tỷ VND bao gồm 182 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	740.712.676.022	778.469.111.192
- Lãi dự thu <sup>(*)</sup>	1.941.047.945.842	1.849.678.028.088
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.449.882.002.861	1.496.429.554.611
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.256.080.437.861	1.302.627.989.611
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

(\*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016 (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20c).

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	43	522.778.659.676	1.088.825.860.877
+ Hồ sơ tin dụng khởi kiện, đã có bản án, phương án xử lý, thỏa thuận trả nợ theo cam kết	12	2.000.000.000	92.247.083.564
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	23	473.512.284.877	944.399.106.783
+ Hồ sơ tin dụng đã có bản án nhưng chưa thi hành án	4	12.334.454.598	46.648.407.500
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực khởi kiện	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	137	216.594.016.346	851.011.671.580
+ Hồ sơ trong giai đoạn phát mãi tài sản để thi hành án	47	206.371.681.976	518.494.230.217
+ Hồ sơ tại cơ quan thi hành án nhưng không có tài thế chấp để phát mãi	7	669.136.214	1.590.015.605
+ Hồ sơ tin dụng tại cơ quan thi hành án đã có quyết định đình chỉ thi hành án	4	19.458.817	3.379.389.231
+ Hồ sơ tin dụng đã phát mãi hết tài sản	79	9.533.739.339	327.548.036.527
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.210.413.385
	<b>182</b>	<b>740.712.676.022</b>	<b>1.941.047.945.842</b>

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc	Dự phòng
			tại 31/12/2022	tại 31/12/2022
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	367.528.611	367.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	8.796.960.201
			<b>51.796.359.215</b>	<b>47.161.399.215</b>

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2022, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20c).

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.548.260	-	36.522.260	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	59.146.349.773	-	50.489.730.454	(127.008.000)
	<b>59.865.098.033</b>	<b>-</b>	<b>51.221.452.714</b>	<b>(127.008.000)</b>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	23.147.968.932	70.715.803.062	256.347.284.891
- Mua trong kỳ	-	-	7.334.882.272	-	7.334.882.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.430.598.139)	-	(3.430.598.139)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.774.809.642</b>	<b>4.708.703.255</b>	<b>27.052.253.065</b>	<b>70.715.803.062</b>	<b>260.251.569.024</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	59.532.788.809	4.608.703.253	19.437.891.824	70.705.605.832	154.284.989.718
- Khấu hao trong kỳ	6.024.533.676	39.999.996	1.463.450.185	10.197.230	7.538.181.087
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.430.598.139)	-	(3.430.598.139)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.557.322.485</b>	<b>4.648.703.249</b>	<b>17.470.743.870</b>	<b>70.715.803.062</b>	<b>158.392.572.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	98.242.020.833	100.000.002	3.710.077.108	10.197.230	102.062.295.173
Tại ngày cuối kỳ	<b>92.217.487.157</b>	<b>60.000.006</b>	<b>9.581.509.195</b>	<b>-</b>	<b>101.858.996.358</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.646.396.725 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	9.732.555.482	20.842.140.870
- Mua trong kỳ	-	489.000.000	489.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.109.585.388</b>	<b>10.221.555.482</b>	<b>21.331.140.870</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	9.542.555.470	9.542.555.470
- Khấu hao trong kỳ	-	198.833.342	198.833.342
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>9.741.388.812</b>	<b>9.741.388.812</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	190.000.012	11.299.585.400
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.109.585.388</b>	<b>480.166.670</b>	<b>11.589.752.058</b>

13 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>31.514.615.908</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	126.058.463.621	126.058.463.621	-	31.514.615.908	94.543.847.713	94.543.847.713
	<b>126.058.463.621</b>	<b>126.058.463.621</b>	<b>-</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>94.543.847.713</b>	<b>94.543.847.713</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>94.543.847.713</b>	<b>94.543.847.713</b>			<b>63.029.231.805</b>	<b>63.029.231.805</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (\*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
  - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
  - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2022 là 94.543.847.713 đồng; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 31.514.615.908 đồng;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 63.029.231.805 đồng.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	122.369.413.274	122.369.413.274	39.210.021.982	39.210.021.982
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	14.174.785.989	14.174.785.989	-	-
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	29.241.636.480	29.241.636.480	31.564.951.085	31.564.951.085
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	10.144.764.000	10.144.764.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Măng Yang	7.101.863.999	7.101.863.999	-	-
- Viện nghiên cứu cao su	14.548.328.400	14.548.328.400	2.438.265.950	2.438.265.950
- Bên liên quan khác	47.158.034.406	47.158.034.406	5.206.804.947	5.206.804.947
<i>Bên khác</i>	6.333.666.995	6.333.666.995	2.051.804.291	2.051.804.291
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc Sống Việt	1.336.280.000	1.336.280.000	-	-
- Phải trả người bán khác	4.997.386.995	4.997.386.995	2.051.804.291	2.051.804.291
	<b>128.703.080.269</b>	<b>128.703.080.269</b>	<b>41.261.826.273</b>	<b>41.261.826.273</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.740.748.772	-	26.569.082.805	27.128.621.537	41.300.287.504	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	490.985.922	6.197.380.643	6.117.236.060	-	571.130.505
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.240.764.382	3.262.561.676	21.797.294	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	-	-	-	27.051.323.632	-
	<b>100.924.594.154</b>	<b>490.985.922</b>	<b>36.010.227.830</b>	<b>36.511.419.273</b>	<b>101.505.930.180</b>	<b>571.130.505</b>

(\*) Số phải thu tại thời điểm 31/12/2022 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Cao Su DNT	676.529.280	-
- Công ty TNHH SAILUN Việt Nam	-	5.221.661.754
- Công ty TNHH TM & DV Luru Gia	150.377.472	-
- Các đối tượng khác	440.000	59.290.000
	<b>827.346.752</b>	<b>5.280.951.754</b>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.792.393.779	2.389.858.373
- Chi phí phải trả khác	4.276.252.029	510.400.682
	<b>6.068.645.808</b>	<b>2.900.259.055</b>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<b>126.541.204.635</b>	<b>98.348.011.746</b>
- Kinh phí công đoàn	541.346.568	263.398.613
- Phải trả về phí quản lý tập trung	24.688.264	24.688.264
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	43.466.078	43.466.078
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mũ cao su	8.727.358.900	21.003.145.712
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	784.512.672	562.009.650
- Phải trả khác	41.310.832.153	1.342.303.429
<i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<b>28.959.449.489</b>	<b>31.028.690.774</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.881.243.069	15.881.243.069
- Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13.078.206.420	15.147.447.705
	<b>155.500.654.124</b>	<b>129.376.702.520</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.680.996.517	3.680.996.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	<b>15.114.717.517</b>	<b>15.114.717.517</b>
c) <b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>37.276.902.395</b>	<b>21.071.300.054</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.000.000.000.000	384.238.385.077	2.963.374.406.880	43.347.612.791.957
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.334.160.086.103	2.334.160.086.103
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	547.252.406.880	(547.252.406.880)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.309.000.000)	(15.309.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(2.400.000.000.000)	(2.400.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(813.000.000)	(813.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>931.490.791.957</b>	<b>2.334.160.086.103</b>	<b>43.265.650.878.060</b>
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000.000	931.490.791.957	2.334.160.086.103	43.265.650.878.060
Lãi trong kỳ này	-	-	1.730.644.046.924	1.730.644.046.924
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	677.751.886.103	(677.751.886.103)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(15.309.000.000)	(15.309.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(1.099.200.000)	(1.099.200.000)
Chia trả cổ tức (*)	-	-	(1.640.000.000.000)	(1.640.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>1.609.242.678.060</b>	<b>1.730.644.046.924</b>	<b>43.339.886.724.984</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 51/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 17/06/2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 102/NQ-HĐQTCSVN ngày 30/09/2022, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	2.334.160.086.103
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,04	677.751.886.103
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,70	16.408.200.000
Chi trả cổ tức (bằng 2,5% vốn điều lệ)	70,26	1.640.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
	- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	562.009.650	801.435.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.640.000.000.000	2.400.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.640.000.000.000	2.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.639.777.496.978	2.400.239.426.050
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.639.777.496.978	2.400.239.426.050
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	784.512.672	562.009.650

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của Tập đoàn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	1.609.242.678.060
	<b>1.609.242.678.060</b>	<b>931.490.791.957</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	2.539.731,74	3.080.794,39
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

**c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam**

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/12/2022 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	1.932.181.179.424	1.840.811.261.670
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp:	1.449.882.002.861	1.496.429.554.611
+ <i>Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch đảm bảo)</i>	1.256.080.437.861	1.302.627.989.611
+ <i>Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)</i>	2.206.740.000	2.206.740.000
+ <i>Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo</i>	191.594.825.000	191.594.825.000

**d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty CP VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	248.105.518.000	1.875.000	316.646.011.000	1.875.000
	<b>1.702.740.754.750</b>	<b>1.875.000</b>	<b>1.771.281.247.750</b>	<b>1.875.000</b>

e) Cổ phiếu thưởng

	Số lượng	
	31/12/2022	01/01/2022
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.611.148	1.611.148
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	1.633.500	1.633.500

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.630.451.300.891	1.240.219.606.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.215.955.205	21.290.342.055
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên	60.304.523.087	64.170.225.795
	<b>1.713.971.779.183</b>	<b>1.325.680.174.626</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>87.630.865.694</b>	<b>95.694.085.669</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.621.449.243.880	1.233.908.556.703
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.431.820.371	3.277.098.402
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(127.008.000)	-
	<b>1.624.754.056.251</b>	<b>1.237.185.655.105</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.629.943.033.273</b>	<b>1.257.106.645.877</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.547.688.589	152.769.262.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	815.441.519.898	1.443.865.097.022
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	240.798.691	110.436.301
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.334.764.690	572.936.680
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	1.154.369.708.027	1.041.752.228.255
	<b>2.121.934.479.895</b>	<b>2.639.069.961.131</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.996.466.497.721</b>	<b>2.513.307.828.459</b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.884.975.095	12.680.803.002
Lỗi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	322.622.213	16.123.988
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.538.762.953	2.833.428.355
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	287.470.299.734	(402.519.445)
Chi phí tài chính khác	348.350	-
	<b>300.217.008.345</b>	<b>15.127.835.900</b>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.141.865.810	1.927.382.604
Chi phí khác bằng tiền	49.446.706	35.599.991
	<b>3.191.312.516</b>	<b>1.962.982.595</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	5.540.359.782	4.105.527.728
Chi phí nhân viên quản lý	79.451.547.696	79.700.802.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.737.014.429	7.389.028.359
Thuế, phí, lệ phí	3.432.778.408	3.700.451.433
Chi phí dự phòng	20.047.495.995	34.696.297.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.802.636.301	22.125.523.799
Chi phí khác bằng tiền	41.823.894.327	29.447.322.585
	<b>181.835.726.938</b>	<b>181.164.953.653</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	863.925.000	-
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	2.370.061.838	2.766.274.396
Thu nhập từ xử lý công nợ	993.416.433	1.726.474.719
Thu nhập từ tài trợ	3.093.636.356	-
Thu nhập khác	2.000.201.554	852.628.484
	<b>9.321.241.181</b>	<b>5.345.377.599</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí ủng hộ Quỹ vaccine và phòng chống dịch bệnh Covid19	-	200.494.000.000
Chi phí Hội thi Bàn tay Vàng	4.530.377.360	-
Chi phí khác	54.971.925	-
	<b>4.585.349.285</b>	<b>200.494.000.000</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.730.644.046.924	2.334.160.086.103
Các khoản điều chỉnh tăng	233.325.922.145	82.050.882.299
+ Chi phí không hợp lệ	4.644.726.172	95.018.825
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối kỳ	224.751.611	268.916.459
+ Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	228.456.444.362	80.137.515.508
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.549.431.507
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.982.117.344.716)	(2.485.625.177.488)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(815.441.519.898)	(1.443.865.097.022)
+ Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	(1.154.369.708.027)	(1.041.752.228.255)
+ Lãi CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối kỳ	(448.923.228)	(7.852.211)
+ Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	(11.857.193.563)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18.147.375.647)	(69.414.209.086)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(33.132.521.750)</b>	<b>(33.132.521.750)</b>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.413.351.782	4.105.527.728
Chi phí nhân công	79.451.547.696	79.700.802.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.737.014.429	7.389.028.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.376.322.482	27.330.004.805
Chi phí khác bằng tiền	65.353.615.436	67.879.671.471
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>188.331.851.825</b>	<b>186.405.034.650</b>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	87.196.607.107	-	87.196.607.107
	-	<b>87.196.607.107</b>	-	<b>87.196.607.107</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	100.460.464.608	-	100.460.464.608
	-	<b>100.460.464.608</b>	-	<b>100.460.464.608</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí ...

**Rủi ro về lãi suất:**

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	471.031.758.711	-	-	471.031.758.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.691.602.759.897	2.353.606.871.679	-	4.045.209.631.576
Các khoản cho vay	2.303.385.963.329	443.422.646.413	-	2.746.808.609.742
	<b>4.466.020.481.937</b>	<b>2.797.029.518.092</b>	-	<b>7.263.050.000.029</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	646.721.075.534	-	-	646.721.075.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.665.931.853.615	1.924.921.841.570	-	3.590.853.695.185
Các khoản cho vay	2.086.038.139.750	543.814.730.708	-	2.629.852.870.458
	<b>4.398.691.068.899</b>	<b>2.468.736.572.278</b>	-	<b>6.867.427.641.177</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	31.514.615.908	31.514.615.897	31.514.615.908	94.543.847.713
Phải trả người bán, phải trả khác	284.203.734.393	15.114.717.517	-	299.318.451.910
Chi phí phải trả	6.068.645.808	-	-	6.068.645.808
	<b>321.786.996.109</b>	<b>46.629.333.414</b>	<b>31.514.615.908</b>	<b>399.930.945.431</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	31.514.615.908	31.514.615.897	63.029.231.816	126.058.463.621
Phải trả người bán, phải trả khác	170.638.528.793	15.114.717.517	-	185.753.246.310
Chi phí phải trả	2.900.259.055	-	-	2.900.259.055
	<b>205.053.403.756</b>	<b>46.629.333.414</b>	<b>63.029.231.816</b>	<b>314.711.968.986</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 THÔNG TIN QUYẾT TOÁN CỔ PHẦN HÓA**

Ngày 14/06/2021, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ban hành Quyết định số 243/QĐ-UBLQV về việc phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thông tin chi tiết như sau:

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần 0 giờ ngày 01/06/2018 là 41.106.579.812.956 đồng;
- Vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, trong đó cổ phần của Nhà nước nắm giữ là 3.870.842.819 cổ phần, tương ứng giá trị 38.708.428.190.000 đồng (tính theo mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần) chiếm 96,77% vốn điều lệ (theo Quyết định số 421/QĐ9-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/04/2018 về việc điều chỉnh cơ cấu phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- Số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là 1.313.066.175.647 đồng (không bao gồm số tiền 75.109.000.000 đồng giữ lại của kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoản tiền này sẽ được quyết toán khi hoàn thành);
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là 1.445.078.476.886 đồng;
- Số tiền Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả lại cho doanh nghiệp là 132.012.301.239 đồng;
- Chi phí cổ phần hóa: số tiền được chi là 18.982.248.489 đồng;
- Kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư: Số tiền được chi là 33.300.277.940 đồng.

33 THÔNG TIN KHÁC

Năm 2016, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tih ("DaHC") đã ký Hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 về chuyển nhượng trọn lô cổ phần 05 công ty thủy điện thuộc sở hữu của Tập đoàn và các đơn vị thành viên để thực hiện chủ trương thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đến thời điểm hiện tại hợp đồng vẫn chưa được thực hiện, DaHC đã nộp đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết tranh chấp. Theo quyết định của Bản án sơ thẩm số 581/2021/KDTM-ST ngày 26/04/2021 ban hành bởi Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử các nội dung như sau:

- Hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3875/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Tih và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.
- Tập đoàn phải hoàn trả cho DaHC khoản tiền đã đặt cọc là 141.410.529.520 đồng, khoản tiền này đang tạm giữ tại tài khoản phong tỏa của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
- Tập đoàn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là 113.268.722.252 đồng và bồi thường thiệt hại cho DaHC số tiền lãi là 45.215.915.922 đồng.

Tập đoàn đã nộp đơn đề nghị Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để kháng cáo đối với Bản án của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng vụ việc chưa được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, do đó Tập đoàn chưa ghi nhận các nghĩa vụ nêu trên vào Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.514.615.908	31.514.615.908

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu phí quản lý ngành</b>	<b>60.304.523.087</b>	<b>64.170.225.795</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Công ty con Đông Nai	10.371.220.229	11.142.019.705
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long Công ty con	7.953.511.930	7.693.979.477
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng Công ty con	9.714.922.193	11.130.822.910
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh Công ty con	4.906.871.271	4.572.224.566
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng Công ty con	9.149.381.124	9.977.646.855
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk Công ty con	288.772.516	507.606.273
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo Công ty con	2.301.041.077	2.653.470.208
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông Công ty con	3.059.639.300	3.123.796.842
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê Công ty con	943.889.536	966.661.895
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum Công ty con	3.803.294.366	4.353.310.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang Công ty con	2.449.700.949	1.946.205.589
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh Công ty con	2.798.812.008	3.232.537.314
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị Công ty con	536.074.992	504.117.612
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận Công ty con	2.027.391.596	2.365.825.997

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		<b>27.326.342.607</b>	<b>31.523.859.874</b>
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	23.862.504.960	28.036.310.400
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	177.120.000	177.120.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	727.939.332	856.314.993
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	61.392.862
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	24.221.131	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	353.704.530	469.045.760
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	984.884.239	793.566.585
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	175.107.272	175.107.272
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	24.253.098	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	78.928.914
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	118.670.400	118.670.400
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	44.548.363	44.548.360
- Công ty CP Cao su Hoà Bình	Công ty con	176.428.391	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	43.743.272	43.743.272
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	130.156.364	130.156.364
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	279.104.891	334.998.328
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	203.956.364	203.956.364
<b>Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn</b>		<b>1.154.369.708.027</b>	<b>1.041.752.228.255</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	153.768.103.596	124.211.817.463
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	28.133.247.217	18.731.367.436
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	101.954.830.735	82.046.917.480
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	38.326.044.868	20.302.674.734
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	130.515.783.142	111.998.191.531
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	39.257.590.600	30.477.475.375
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	98.304.064.868	47.676.324.990
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	2.806.930.019	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	71.849.829.629	110.071.156.987
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	211.234.893.842	266.264.572.508
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	2.290.616.829	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	183.697.573.032	165.365.725.699
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	38.571.085.648	31.709.539.419
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Công ty con	6.335.145.079	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	46.633.786.915	32.606.546.830
- Viện nghiên cứu Cao su	Công ty con	690.182.008	289.917.803

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>815.441.519.898</b>	<b>1.443.865.097.022</b>
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	8.758.411.244	24.275.614.496
- Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	-	1.558.912.000
- Công ty CP Quasa-Geruco	Công ty con	15.494.100.733	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	77.931.497.700	173.181.106.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	10.142.150.000	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	7.254.789.600	6.045.658.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	48.000.000.000	72.000.000.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	34.200.000.000	34.200.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	361.056.040.000	406.188.045.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	76.756.680.000	71.274.060.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	34.303.500.000	68.607.000.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	3.222.400.000	4.301.204.000
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty con	29.603.200.000	281.230.400.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	950.016.100	1.341.199.200
- Công ty CP MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	-	196.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty liên kết	25.304.948.567	17.313.912.177
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Công ty liên kết	-	28.481.389.153
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	19.872.000.000	4.320.000.000
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	-	184.800.000
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	-	1.627.918.800
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	424.920.000	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Công ty con	500.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	7.700.000.000	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	2.417.675.274	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty nhận đầu tư	7.700.000.000	7.700.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Công ty con	42.553.190.680	36.333.878.196
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Công ty con	1.296.000.000	7.700.000.000
<b>Lãi cho vay</b>		<b>26.655.269.796</b>	<b>27.690.503.182</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.325.505.191	1.461.230.887
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.846.226.275	2.356.436.942
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	694.544.280	904.359.935
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	630.128.381	808.722.234
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	404.570.005	514.610.560
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	877.257.518	924.227.957
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.926.958.327	3.758.831.085
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	286.137.211	359.297.293
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.394.047.735	2.040.414.964
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	1.383.649.787	1.413.481.979

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Lãi cho vay (tiếp theo)</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Thành Hóa	Công ty con	512.829.181	550.389.900
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	420.541.476	467.007.048
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	2.629.935.693	637.967.360
- Công ty CP Gỗ VRG-MDF Kiên Giang	Công ty con	11.322.938.736	11.493.525.038
		<b>1.629.943.033.273</b>	<b>1.257.106.645.877</b>
<b>Mua hàng hóa</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	95.123.707.710	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	49.810.311.506	52.922.198.839
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	28.640.102.414	38.029.320.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	71.437.031.841	37.939.420.009
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	19.959.594.631
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	52.792.700.742	54.495.005.914
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	31.152.240.000	116.527.176.527
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	51.381.475.950	44.710.512.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	12.250.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	13.492.500.000	17.103.155.912
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	52.271.376.000	67.706.206.147
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	20.135.880.000	32.540.443.679
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	63.534.846.000	30.466.769.860
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	27.360.000.000	4.091.000.000
- Công ty CP cao su Động Phú	Công ty con	21.352.572.160	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	14.104.944.000	39.733.828.284
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	42.657.630.095	39.876.867.071
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	122.724.338.947	103.785.456.926
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	26.653.500.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	14.464.715.172	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	37.724.503.380	16.219.616.717
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	74.038.440.000	89.626.089.965
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	15.372.000.000	34.212.940.806
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	70.645.439.450	34.167.768.769
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	29.814.917.372	23.181.820.690
- Viện Nghiên cứu cao su VN	Công ty con	13.708.800.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Mua hàng hóa (tiếp theo)</b>			
- Công ty CP cao su Bà Rịa	Công ty con	17.038.441.600	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	11.989.687.500	41.524.761.600
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.878.223.040	20.733.489.839
- BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	-	66.457.144.358
- BEAN HEACK INVESTMENT CO.,LTD	Thành viên trong Tập	25.995.140.640	31.301.651.285
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	25.981.915.680	35.192.448.698
- C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC Co., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	114.739.581.489	95.985.155.668
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	82.716.004.644	13.066.536.000
- TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	69.981.797.717	55.550.265.683
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	114.384.964.500	-
- DONG PHU KRATIE APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	45.288.099.360	-
- TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	37.819.156.620	-
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	Thành viên trong Tập đoàn	28.486.047.744	-
<b>Góp vốn điều lệ</b>		<b>15.100.000.000</b>	<b>37.991.000.000</b>
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	1.100.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	1.000.000.000	10.600.000.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	2.900.000.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	4.000.000.000	3.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	9.000.000.000	17.600.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	-	791.000.000
<b>Tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>		<b>432.285.030.109</b>	<b>268.708.742.915</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	283.138.216.586	135.140.000.000
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	50.048.653.523	-
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	8.398.160.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	7.200.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	19.000.000.000	23.109.779.305
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	33.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	3.500.000.000	28.860.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	28.000.000.000	43.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	4.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	8.098.963.610
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	4.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu về ứng vốn kinh doanh</b>		<b>13.322.169.876</b>	<b>19.954.505.234</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	6.400.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	11.954.505.234
<b>Phải thu về Phí thẩm định giá doanh nghiệp</b>		<b>291.703.232</b>	<b>291.703.232</b>
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	43.453.719	43.453.719
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	56.387.544	56.387.544
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	27.816.792	27.816.792
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	39.326.235	39.326.235
- Công ty CP cao su Phước Hòa	Công ty con	124.718.942	124.718.942
<b>Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ</b>		<b>2.347.206.871.679</b>	<b>1.916.921.841.570</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	241.414.442.889
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	134.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	244.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	213.499.736.801	209.999.736.801
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	103.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	128.379.941.190	130.379.941.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	75.893.131.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	122.312.843.369	122.312.843.369
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	103.235.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	141.083.000.000	141.083.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
<b>Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>508.998.191.774</b>	<b>796.943.747.942</b>
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	361.056.040.000	225.660.025.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	-	196.000.000.000
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty con	-	59.206.400.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	-	21.042.786.600
- Công ty CP Cao Su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	-	11.393.076.842
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	-	11.208.050.000
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	29.403.000.000	39.204.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	36.000.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	54.826.200.000	49.343.580.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia (tiếp theo)</b>			
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	43.295.276.500	129.885.829.500
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	2.417.675.274	-
<b>Phải thu tiền lãi dự thu</b>		<b>14.590.841.789</b>	<b>12.465.372.827</b>
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	11.322.938.736	11.827.405.467
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.267.903.053	637.967.360
<b>Phải thu lãi cho vay vốn AFD</b>		<b>6.668.824.480</b>	<b>6.344.351.571</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	318.402.505	353.569.527
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	62.429.937	82.047.678
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	89.524.519	117.656.356
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	405.744.484	539.690.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	151.720.838	196.329.358
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	136.963.010	181.303.553
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	320.225.645	447.526.254
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	633.870.833	860.333.422
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	3.216.219.994	1.832.570.207
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	100.956.480	112.301.321
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.110.213.606	924.227.957
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	122.552.629	696.794.957
<b>Phải thu lợi nhuận Tập trung</b>		<b>813.028.370.674</b>	<b>719.478.771.437</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty con	14.590.936.196	114.031.579.750
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	71.849.829.629	81.107.222.738
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	210.468.612.242	202.317.824.479
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	98.510.431.143	68.462.047.631
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	166.924.874.272	102.315.567.937
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	24.458.536.136	22.935.077.088
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	48.652.203.304	8.434.615.861
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prông	Công ty con	32.101.492.506	29.797.309.091
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	18.973.466.493	14.997.191.764
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	57.702.516.598	40.028.761.859
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	Công ty con	30.915.432.462	18.475.218.816
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	20.765.685.448	10.945.649.592
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	2.806.930.019	-
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	2.290.616.829	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Công ty con	6.335.145.079	-
- Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Viện nghiên cứu cao su	Công ty con	690.182.008	639.224.521



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu phí quản lý tập trung</b>		<b>59.133.669.602</b>	<b>41.806.225.854</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty con	20.292.177.936	9.920.957.707
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	5.621.724.430	2.455.858.313
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	Công ty con	831.557.992	1.345.409.722
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.852.434.277	3.708.711.338
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	8.794.338.662	10.226.280.553
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	6.036.026.164	3.544.993.893
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	196.551.180	143.751.275
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeò	Công ty con	1.973.844.283	1.132.670.080
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh	Công ty con	1.838.368.707	1.193.960.909
- Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông	Công ty con	3.059.639.300	3.128.450.382
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	709.751.170	433.453.051
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	2.647.429.738	1.946.205.589
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.917.915.748	2.379.114.490
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	361.910.015	246.449.526
<b>Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung</b>		<b>40.930.055.864</b>	<b>35.823.529.725</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	10.744.194.840	5.442.157.671
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.378.371.169	4.958.354.944
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.006.377.650	1.381.700.344
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.281.500.740	5.914.199.132
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.586.196.746	6.629.293.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.289.002.680	1.960.808.343
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	203.540.038	90.743.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.621.952.820	1.954.791.766
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.587.242.540	1.740.338.301
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.268.053.307	1.162.058.275
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	681.995.847	798.677.962
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.590.610.041	1.971.468.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	343.693.655	265.790.540
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.908.601.639	792.857.779
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	438.722.152	760.289.611
<b>Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su</b>		<b>8.727.358.900</b>	<b>21.003.145.712</b>
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	Công ty con	3.350.145.910	3.157.195.497
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.377.212.990	9.427.202.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	-	8.418.747.664
<b>Phải trả phí quản lý tập trung</b>		<b>24.688.264</b>	<b>24.688.264</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
<b>Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</b>		<b>43.466.078</b>	<b>43.466.078</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	43.466.078	43.466.078
<b>Phải trả khác</b>		<b>28.481.389.153</b>	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	28.481.389.153	-

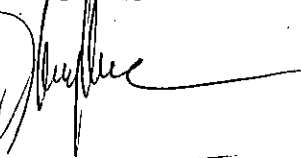
Thu nhập và thù lao trước thuế và các khoản bảo hiểm của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
- Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	1.077.265.000	792.892.085
- Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.047.366.000	767.808.000
- Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên HĐQT	957.669.000	892.001.123
- Ông Huỳnh Văn Báo	Thành viên HĐQT	957.669.000	867.215.392
- Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	957.669.000	792.892.085
- Ông Phạm Văn Thành	Thành viên HĐQT	957.669.000	792.892.085
- Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	143.640.000	120.268.000
- Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	143.640.000	120.268.000
- Ông Trần Đức Thuận	Thành viên HĐQT	39.903.000	792.892.085
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
- Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	792.892.085
- Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	957.669.000	792.892.085
- Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	957.669.000	792.892.085
- Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	957.669.000	767.808.000
- Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	558.640.000	-
- Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	558.640.000	-
- Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	558.640.000	-
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Kế toán trưởng	867.872.000	684.060.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
- Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng Ban kiểm soát	867.872.000	718.349.118
- Ông Trần Khắc Chung	Kiểm soát viên	3.617.000	108.556.866
- Ông Giang Hoa Vũ	Kiểm soát viên	3.617.000	108.556.866
- Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	126.583.000	-
- Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	126.583.000	-

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Phú Hồng Quân

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Lê Thanh Hưng